

Số: **75** /NQ-HĐND

Phong Thổ ngày **12** tháng **7** năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỔ
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện khoá XX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 17/12/2020 về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ khoá XXI, kỳ họp thứ hai về Quyết định điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ về Dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo số 295/BC-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 như sau:

I. Tổng quyết toán thu NSNN trên địa bàn, gồm:	:	117.111.031.074 đồng
- Thu ngân sách Trung ương hưởng	:	60.368.873.621 đồng
- Thu ngân sách tỉnh hưởng	:	6.317.148.038 đồng

- Thu ngân sách huyện hưởng : 49.583.923.534 đồng
- Thu ngân sách xã hưởng : 841.085.881 đồng

II. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương

- 1. Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương:** : **888.121.797.597 đồng**
 - Thu NSNN trên địa bàn huyện hưởng, gồm: : 50.425.009.415 đồng
 - + Ngân sách huyện hưởng : 49.583.923.534 đồng
 - + Ngân sách xã hưởng : 841.085.881 đồng
 - Thu chuyển nguồn : 96.110.051.311 đồng
 - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: : 740.521.270.623 đồng
 - Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên : 1.065.466.248 đồng
- 2. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương** : **888.121.797.597 đồng**
 - Chi đầu tư phát triển : 36.650.998.244 đồng
 - Chi thường xuyên : 515.226.860.357 đồng
 - Chi dự phòng ngân sách : 7.240.222.280 đồng
 - Chi các chương trình có mục tiêu, MTQG : 123.007.167.777 đồng
 - Chi chuyển nguồn : 71.850.756.777 đồng
 - Chi nộp trả ngân sách cấp trên : 18.326.455.093 đồng
 - Chi bổ sung ngân sách xã : 115.819.337.069 đồng

(Chi tiết theo các phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Giao Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ khoá XXI, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua ngày 12/7/2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UB MTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá XXI;
- Các phòng, ban, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND-UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Sùng A Nủ



Biểu số 48/ ND số 31/2017/ND-CP

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021(Kèm theo Nghị quyết số 45 /NQ-HĐND ngày 12 / 7 /2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	840.861.051.311	888.121.797.597	47.260.746.286	105,62
	Tổng thu NSDP khi loại trừ số chi chuyển giao cho NS cấp xã		772.302.460.528		
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	41.766.000.000	50.425.009.415	8.659.009.415	120,73
-	Thu NSDP hưởng 100%	28.366.000.000	41.561.011.895	13.195.011.895	146,52
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13.400.000.000	8.863.997.520	(4.536.002.480)	66,15
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (Bao gồm thu chuyển giao của NS cấp xã)	702.985.000.000	740.521.270.623	37.536.270.623	105,34
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	624.839.000.000	608.268.805.203	(16.570.194.797)	97,35
2	Thu bổ sung có mục tiêu đồng).	78.146.000.000	132.252.465.420	54.106.465.420	169,24
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.065.466.248	1.065.466.248	
-	Thu ngân sách huyện hưởng		1.065.466.248	1.065.466.248	
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn	96.110.051.311	96.110.051.311	-	100,00
1	Thu chuyển nguồn NS huyện	92.126.296.572	92.126.296.572		100,00
2	Thu chuyển nguồn NS xã	3.983.754.739	3.983.754.739		100,00
B	TỔNG CHI NSDP	851.880.955.969	888.121.797.597	36.240.841.628	104,25
	Tổng chi NSDP khi loại trừ số chi chuyển giao cho NS cấp xã		772.302.460.528		
I	Tổng chi cân đối NSDP	609.127.305.895	559.118.080.881	(50.009.225.014)	91,79
1	Chi đầu tư phát triển	39.462.429.000	36.650.998.244	(2.811.430.756)	92,88
2	Chi thường xuyên	562.343.977.787	515.226.860.357	(47.117.117.430)	91,62
3	Dự phòng ngân sách	7.320.899.108	7.240.222.280	(80.676.828)	98,90
II	Chi các chương trình mục tiêu	142.851.650.074	123.007.167.777	(19.844.482.297)	86,11
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	10.053.598.074	9.387.467.826	(666.130.248)	93,37
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	132.798.052.000	113.619.699.951	(19.178.352.049)	85,56
III	Chi chuyển nguồn		71.850.756.777	71.850.756.777	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	99.902.000.000	115.819.337.069	15.917.337.069	
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		18.326.455.093	18.326.455.093	

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 75 /NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	736.609.296.572	767.477.619.908	104,19
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	41.400.000.000	49.583.923.534	119,77
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	603.083.000.000	624.701.933.554	103,58
-	Bổ sung cân đối ngân sách	532.306.000.000	521.878.633.035	98,04
-	Bổ sung có mục tiêu	70.777.000.000	102.823.300.519	145,28
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.065.466.248	
4	Thu kết dư		-	#DIV/0!
5	Thu chuyển nguồn	92.126.296.572	92.126.296.572	100,00
II	Chi ngân sách	731.720.752.769	767.477.619.908	104,89
1	Tổng chi cân đối NSDP	517.159.980.769	467.341.859.129	90,37
-	Chi đầu tư phát triển	38.012.429.000	35.200.998.244	92,60
-	Chi thường xuyên	479.147.551.769	432.140.860.885	90,19
2	Chi các chương trình mục tiêu, MTQG	114.658.772.000	96.297.856.339	83,99
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	8.274.140.000	8.264.140.000	99,88
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	106.384.632.000	88.033.716.339	82,75
3	Chi chuyển nguồn		70.757.578.526	
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	99.902.000.000	115.819.337.069	
5	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		17.260.988.845	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	104.251.754.739	120.644.177.689	115,72
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	366.000.000	841.085.881	229,80
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	99.902.000.000	115.819.337.069	115,93
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	92.533.000.000	86.390.172.168	93,36
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.369.000.000	29.429.164.901	399,36
3	Thu chuyển nguồn	3.983.754.739	3.983.754.739	100,00
II	Chi ngân sách	120.160.203.200	120.644.177.689	100,40
1	Tổng chi cân đối NSDP	91.967.325.126	91.776.221.752	99,79
-	Chi đầu tư phát triển	1.450.000.000	1.450.000.000	
-	Chi thường xuyên	90.517.325.126	90.326.221.752	99,79
2	Chi các chương trình mục tiêu, MTQG	28.192.878.074	26.709.311.438	94,74
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.779.458.074	1.123.327.826	63,13
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.413.420.000	25.585.983.612	96,87
3	Chi chuyển nguồn		1.093.178.251	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.065.466.248	



Biểu số 50/ ND số 31/2017/ND-CP

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	847.804.051.311	840.861.051.311	972.068.808.101	888.121.797.597		
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	48.709.000.000	41.766.000.000	117.111.031.074	50.425.009.415	240	117
I	Thu nội địa	48.709.000.000	41.766.000.000	57.873.174.933	50.425.009.415	119	121
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	-	-	4.826.500	-		
1	Thuế ngoài quốc doanh	19.090.000.000	19.090.000.000	30.622.557.715	28.863.029.448	160	151
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000.000	1.200.000.000	1.605.887.470	1.572.905.672	134	131
3	Lệ phí trước bạ	3.500.000.000	3.500.000.000	5.666.379.064	5.666.379.064	162	162
4	Thu phí và lệ phí	1.400.000.000	1.200.000.000	1.488.673.001	1.403.615.480	106	117
-	Phí, lệ phí trung ương	200.000.000	-	80.832.521	-		
-	Phí, lệ phí tỉnh	-	-	4.225.000	-		
-	Phí, lệ phí địa phương	1.200.000.000	1.200.000.000	1.403.615.480	1.403.615.480		
5	Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn	19.143.000.000	13.400.000.000	12.662.853.600	8.863.997.520	66	66
6	Tiền thuê mặt đất mặt nước	1.300.000.000	1.300.000.000	1.069.406.207	1.069.406.207	82	82
7	Thu khác ngân sách	3.076.000.000	2.076.000.000	4.752.591.376	2.985.676.024	155	144
II	Thu từ hoạt động XNK	-	-	59.237.856.141	-		
1	Thuế nhập khẩu	-	-	391.827.031	-		
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	58.832.407.110	-		
3	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	-	-	12.122.000	-		
4	Thu khác	-	-	1.500.000	-		
B	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH						
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	702.985.000.000	702.985.000.000	740.521.270.623	740.521.270.623		105
1	Bổ sung cân đối	624.839.000.000	624.839.000.000	608.268.805.203	608.268.805.203		97
2	Bổ sung có mục tiêu + MTQG	78.146.000.000	78.146.000.000	132.252.465.420	132.252.465.420		169
D	THU CHUYỂN NGUỒN	96.110.051.311	96.110.051.311	96.110.051.311	96.110.051.311		
E	THU TỪ NS CẤP DƯỚI NỢP LÊN			18.326.455.093	1.065.466.248		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh (%)
	TỔNG CỘNG	851.880.955.969	888.121.797.597	104,3
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	609.127.305.895	559.118.080.881	91,8
I	Chi đầu tư phát triển	39.462.429.000	36.650.998.244	92,9
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18.321.429.000	15.525.512.194	84,7
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung	27.783.729.000	26.135.244.244	94,1
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.760.700.000	6.613.140.000	85,2
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách	3.918.000.000	3.902.614.000	99,6
II	Chi thường xuyên	562.343.977.787	515.226.860.357	91,6
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	370.767.175.287	334.166.384.136	90,1
III	Dự phòng ngân sách huyện	7.320.899.108	7.240.222.280	98,9
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	142.851.650.074	123.007.167.777	86,1
I	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	10.053.598.074	9.387.467.826	93,4
1	Chương trình 30a (Vốn đầu tư)	5.959.140.000	5.959.140.000	100,0
-	NC Đường GTNT QL100 - Séo Leng - Leng Xuôi Chín - Xin Chải - Tà Leng	57.000.000	57.000.000	100,0
-	Nâng cấp Đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ	3.906.500.000	3.906.500.000	100,0
-	Cấp nước sinh hoạt xã Vàng Ma Chải	1.995.640.000	1.995.640.000	100,0
2	Chương trình Nông thôn mới	4.094.458.074	3.428.327.826	83,7
2.1	Vốn sự nghiệp	410.000.000	400.000.000	97,6
-	KP hoàn thiện các tiêu chí tại các xã chưa đạt hoặc đã đạt nhưng còn thấp: Thực hiện dự án phát triển nuôi ong lấy mật liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã: Mường So, Khổng Lào, Ma Li Pho, Huổi Luông	400.000.000	400.000.000	100,0
-	Kinh phí ban chỉ đạo	10.000.000		-
2.2	Vốn đầu tư (Vốn dự chuyển năm trước chuyển sang)	3.684.458.074	3.028.327.826	82,2
-	Cấp nước sinh hoạt xã Vàng Ma Chải	1.905.000.000	1.905.000.000	100,0
-	Đường ra khu sản xuất bản Sin Chải, xã Lán Nhi Thàng	46.356.500	-	-
-	Đường ra khu sản xuất bản Tô Y Phìn, xã Lán Nhi Thàng	94.003.000	-	-
-	Đường ra khu sản xuất bản Lùng Cù - Sáo Pả, xã Lán Nhi Thàng	176.455.000	-	-
-	Công trình Đường ra khu sản xuất bản Tà Leng (Tà Leng cao) xã Hoàng Thèn	9.329.000	-	-
-	Đường ra khu sản xuất Bản Hang é xã Pa Vây Sừ	309.740.307	-	-
-	Đường nội đồng bản Nà Vàng xã Bản Lang	8.286.000	8.000.000	96,5
-	Đường ra khu sản xuất Nà Vàng Sơn, bản Ma Nghé xã Bản Lang	5.152.000	5.000.000	97,0
-	Nhà văn hóa Bản Nà Vàng xã Bản Lang	2.750.000	2.750.000	100,0
-	Đường ra khu sản xuất Bản Pờ Xa xã Pa Vây Sừ	1.083.784.267	1.082.777.826	99,9
-	Thủy lợi Lìa Cang Chùa xã Pa Vây Sừ	17.945.000	17.600.000	98,1
-	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi 2 Bản Pa Vây Sừ, Xã Pa Vây Sừ (theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018)	25.657.000	7.200.000	28,1
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	132.798.052.000	113.619.699.951	85,6

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh (%)
1	Xây dựng trạm kiểm soát an ninh hàng hóa, phương tiện tại khu vực KM1, Quốc lộ 12 khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ (Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021)	3.633.577.000	3.633.576.760	100,0
2	Kinh phí hỗ trợ các hộ dân khắc phục thiệt hại về nhà ở do mưa đá, đông lốc gây ra (Giao tại QĐ 1893 ngày 31/12/2020 chuyển nguồn sang năm 2021)	13.925.800.000	13.673.000.000	98,2
3	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh giao tại Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (chuyển nguồn năm 2020 chuyển sang)	1.350.000.000	1.350.000.000	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ làm nền nhà; hỗ trợ di chuyển và kinh phí giải phóng mặt bằng giao tại Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (UBND xã Lán Nhì Thàng)	1.230.000.000	1.230.000.000	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ di dân trên địa bàn xã Sin Suối Hồ (UBND xã Sin Suối Hồ)	120.000.000	120.000.000	100,0
4	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới, giai đoạn 2020-2025 (Được giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)	11.250.000.000	5.858.387.000	52,1
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Hoàng Thèn	5.625.000.000	5.418.546.000	96,3
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Mỏ Si San	3.125.000.000	239.416.000	7,7
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Si Lở Lầu	2.500.000.000	200.425.000	8,0
5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	7.376.000.000	7.376.000.000	100,0
6	Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới...	17.550.000.000	12.986.969.062	74,0
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp	12.395.000.000	12.305.709.662	99,3
-	Kinh phí thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới	5.155.000.000	681.259.400	13,2
7	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND (Giao đầu năm tại Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 14/12/2020)	3.993.000.000	3.223.726.240	80,7
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh giao bổ sung trong năm (Phòng Nông nghiệp)	757.000.000	-	-
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND UBND tỉnh giao bổ sung trong năm (TTDVNN)	3.236.000.000	3.223.726.240	99,6
8	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 Theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 (Giao đầu năm)	1.264.000.000	-	-
9	Thực hiện Đề án phát triển vùng chè theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016; Số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	19.039.000.000	16.742.213.928	87,9
-	Hỗ trợ phát triển cây chè cho vùng nguyên liệu tập trung (Nguồn kinh phí giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh) - Phòng Nông nghiệp	17.009.000.000	16.742.213.928	98,4
-	Hỗ trợ Hỗ trợ phát triển và bảo tồn chè cổ thụ (BQLRPH)	1.706.000.000	-	-
-	Dự toán còn dư NS huyện hoàn trả ngân sách tỉnh	324.000.000	-	-
10	Thực hiện các chính sách còn lại theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016; Số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh (Nguồn kinh phí được giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh)	3.412.000.000	2.888.024.000	84,6
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà thư viện huyện Phong Thổ	500.000.000	500.000.000	100,0
-	Nâng cấp, sửa chữa chợ trung tâm xã Si Lở Lầu	2.000.000.000	1.974.883.000	98,7
-	Nâng cấp, sửa chữa Sân vận động huyện Phong Thổ	1.000.000.000	985.154.000	98,5

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh (%)
-	Nâng cấp, sửa chữa trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	3.000.000.000	2.995.361.000	99,8
-	Nâng cấp, sửa chữa nước Sinh hoạt Chàng Phàng xã Sím Suối Hồ	1.400.000.000	1.390.624.000	99,3
15	Kinh phí kiến thiết thị chính	13.572.000.000	13.114.073.000	96,6
-	Chỉnh trang đô thị thị trấn Phong Thổ (giai đoạn 3)	3.650.000.000	3.519.307.000	96,4
-	Chỉnh trang đô thị thị trấn Phong Thổ (giai đoạn 4)	3.350.000.000	3.271.196.000	97,6
-	Chỉnh trang đô thị thị trấn Phong Thổ (Dự toán chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	6.572.000.000	6.323.570.000	96,2
16	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng, phát quang thông tầm nhìn đường tuần tra biên giới	932.000.000	932.000.000	100,0
17	Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn thu lợi phí	2.090.000.000	467.568.000	22,4
18	Kinh phí thực hiện Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.100.000.000	2.957.126.087	95,4
+	Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.	1.550.000.000	1.430.366.400	92,3
+	Kè bảo vệ cánh đồng Tùng Củng xã Mường So	850.000.000	837.453.000	98,5
+	Cải tạo, khai hoang, phục hóa đất chưa sử dụng thành đất chuyên trồng lúa xã Mường So	100.000.000	99.805.000	99,8
+	Nâng cấp công trình thủy lợi Tà Hồ Thầu 2, xã Mỏ Sỉ San, huyện Phong Thổ	600.000.000	589.501.687	98,3
19	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND về xây dựng NTM gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn giai đoạn 2020-2025 (Nguồn bổ sung có mục tiêu)	1.400.000.000	1.000.000.000	71,4
20	Kinh phí thực hiện tiêm phòng Vắc xin cho gia súc gia cầm (Được giao tại Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)	338.000.000	338.000.000	100,0
21	Kinh phí Thường công trình phúc lợi cho các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (an gặt mặt bằng sân thể thao UBND xã Huổi Luông)	497.000.000	491.520.370	98,9
22	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi (Từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung)	245.000.000	245.000.000	100,0
23	Kinh phí chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hỗ trợ chính sách xã hội	2.508.000.000	2.279.900.000	90,9
24	Kinh phí thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	2.072.675.000	1.967.242.936	94,9
25	Kinh phí đảm bảo xã hội	1.371.000.000	1.370.500.000	100,0
-	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật khuyết tật	1.291.000.000	1.291.000.000	100,0
-	Kinh phí bảo hiểm cho người có công	11.000.000	11.000.000	100,0
-	Kinh phí mai táng phí thuộc nhiệm vụ chi của NSDP	69.000.000	68.500.000	99,3
26	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 139/2015/NĐ-CP	148.000.000	96.000.000	64,9
27	Thực hiện mua sắm, sửa chữa khu cách ly huyện Phong Thổ	546.000.000	224.000.000	41,0
28	Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn (PLĐ)	708.000.000	656.742.000	92,8
29	Kinh phí thực hiện chi trả lương, chế độ chính sách cho cán bộ thuộc đề án 500 tri thức trẻ	660.000.000	660.000.000	100,0
30	Kinh phí may lễ phục cho Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và công chức, viên chức phục vụ trực tiếp	858.000.000	858.000.000	100,0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		71.850.756.777	
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	99.902.000.000	115.819.337.069	
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		18.326.455.093	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	TỔNG CỘNG	851.880.955.969	888.121.797.597	36.240.841.628	104,3
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	609.127.305.895	559.118.080.881	- 50.009.225.014	91,8
I	Chi đầu tư phát triển	39.462.429.000	36.650.998.244	- 2.811.430.756,0	92,9
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	27.783.729.000	26.135.244.244	- 1.648.484.756,0	94,1
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.062.729.000	12.414.372.194	- 1.648.356.806,0	88,3
-	Chi các hoạt động kinh tế	11.971.000.000	11.970.872.050	- 127.950,0	100,0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.750.000.000	1.750.000.000	-	100,0
2	Chi từ nguồn sử dụng đất	7.760.700.000	6.613.140.000	- 1.147.560.000,0	85,2
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.306.700.000	2.159.140.000	- 1.147.560.000,0	65,3
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.450.000.000	3.450.000.000	-	100,0
-	Lĩnh vực đầu tư khác	1.004.000.000	1.004.000.000	-	-
3	Tăng thu ngân sách huyện	3.918.000.000	3.902.614.000	- 15.386.000,0	99,6
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	952.000.000	952.000.000	-	100,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.966.000.000	2.950.614.000	- 15.386.000,0	99,5
II	Chi thường xuyên	562.343.977.787	515.226.860.357	- 47.117.117.430	91,6
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	370.767.175.287	334.166.384.136	- 36.600.791.151,0	90,1
2	Chi quốc phòng	15.255.000.000	14.579.643.696	- 675.356.304,0	95,6
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.283.000.000	3.278.563.987	- 4.436.013,0	99,9
4	Chi văn hóa thông tin	3.197.349.414	2.832.766.349	- 364.583.065,0	88,6
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.506.845.579	3.363.119.709	- 143.725.870,0	95,9
6	Chi thể dục thể thao	990.607.555	982.460.531	- 8.147.024,0	99,2
7	Chi bảo vệ môi trường	3.129.000.000	2.763.990.000	- 365.010.000,0	88,3
8	Chi hoạt động kinh tế	25.571.183.641	24.072.994.107	- 1.498.189.534,0	94,1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	120.933.837.411	113.914.277.625	- 7.019.559.786,0	94,2
10	Chi đảm bảo xã hội	14.067.778.900	13.745.460.217	- 322.318.683,0	97,7
11	Chi khác ngân sách	1.642.200.000	1.527.200.000	- 115.000.000,0	93,0
II	Dự phòng ngân sách	7.320.899.108	7.240.222.280	- 80.676.828,0	98,9
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	142.851.650.074	123.007.167.777	- 19.844.482.297,0	86,1
I	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	10.053.598.074	9.387.467.826	- 666.130.248,0	93,4
1	Chương trình 30a (Vốn đầu tư)	5.959.140.000	5.959.140.000	-	100,0
-	NC Đường GTNT QL100 - Séo Leng - Leng Xuôi Chin - Xin Chải - Tả Leng	57.000.000	57.000.000	-	100,0
-	Nâng cấp Đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ	3.906.500.000	3.906.500.000	-	100,0
-	Cấp nước sinh hoạt xã Vàng Ma Chải	1.995.640.000	1.995.640.000	-	100,0
2	Chương trình Nông thôn mới	4.094.458.074	3.428.327.826	- 666.130.248,0	83,7
2.1	Vốn sự nghiệp	410.000.000	400.000.000	- 10.000.000,0	97,6
-	KP hoàn thiện các tiêu chí tại các xã chưa đạt hoặc đã đạt nhưng còn thấp: Thực hiện dự án phát triển nuôi ong lấy mật liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã: Mường So, Không Láo, Ma Li Pho, Huổi Luông	400.000.000	400.000.000	-	100,0
-	Kinh phí ban chỉ đạo	10.000.000	-	- 10.000.000,0	-
2.2	Vốn đầu tư (Vốn dự chuyển năm trước chuyển sang)	3.684.458.074	3.028.327.826	- 656.130.248,0	82,2
-	Cấp nước sinh hoạt xã Vàng Ma Chải	1.905.000.000	1.905.000.000	-	100,0
-	Đường ra khu sản xuất bản Sin Chải, xã Lán Nhi Thàng	46.356.500	-	- 46.356.500,0	-
-	Đường ra khu sản xuất bản Tô Y Phìn, xã Lán Nhi Thàng	94.003.000	-	- 94.003.000,0	-
-	Đường ra khu sản xuất bản Lũng Cù - Sáo Pá, xã Lán Nhi Thàng	176.455.000	-	- 176.455.000,0	-
-	Công trình Đường ra khu sản xuất bản Tả Leng (Tả Leng cao) xã Hoàng Thèn	9.329.000	-	- 9.329.000,0	-
-	Đường ra khu sản xuất Bản Hang é xã Pa Vây Sừ	309.740.307	-	- 309.740.307,0	-
-	Đường nội đồng bản Nà Vàng xã Bản Lang	8.286.000	8.000.000	- 286.000,0	96,5



STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Đường ra khu sản xuất Nà Vàng Sơn, bản Ma Nghe xã Bản Lang	5.152.000	5.000.000	- 152.000,0	97,0
-	Nhà văn hóa Bản Nà Vàng xã Bản Lang	2.750.000	2.750.000	-	100,0
-	Đường ra khu sản xuất Bản Pờ Xa xã Pa Vây Sừ	1.083.784.267	1.082.777.826	- 1.006.441,0	99,9
-	Thủy lợi Lia Cang Chùa xã Pa Vây Sừ	17.945.000	17.600.000	- 345.000,0	98,1
-	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi 2 Bản Pa Vây Sừ, Xã Pa Vây Sừ (theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018)	25.657.000	7.200.000	- 18.457.000,0	28,1
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	132.798.052.000	113.619.699.951	- 19.178.352.049,0	85,6
1	Xây dựng trạm kiểm soát an ninh hàng hóa, phương tiện tại khu vực KM1, Quốc lộ 12 khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ (Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021)	3.633.577.000	3.633.576.760	- 240,0	100,0
2	Kinh phí hỗ trợ các hộ dân khắc phục thiệt hại về nhà ở do mưa đá, đồng lốc gây ra (Giao tại QĐ 1893 ngày 31/12/2020 chuyển nguồn sang năm 2021)	13.925.800.000	13.673.000.000	- 252.800.000,0	98,2
3	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh giao tại Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (chuyển nguồn năm 2020 chuyển sang)	1.350.000.000	1.350.000.000	-	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ làm nền nhà; hỗ trợ di chuyển và kinh phí giải phóng mặt bằng giao tại Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (UBND xã Lán Nhì Thàng)	1.230.000.000	1.230.000.000	-	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ di dân trên địa bàn xã Sin Suối Hồ (UBND xã Sin Suối Hồ)	120.000.000	120.000.000	-	100,0
4	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới, giai đoạn 2020-2025 (Được giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)	11.250.000.000	5.858.387.000	- 5.391.613.000,0	52,1
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Hoang Thèn	5.625.000.000	5.418.546.000	- 206.454.000,0	96,3
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Mỏ Sỉ San	3.125.000.000	239.416.000	- 2.885.584.000,0	7,7
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Sỉ Lờ Lầu	2.500.000.000	200.425.000	- 2.299.575.000,0	8,0
5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	7.376.000.000	7.376.000.000	-	100,0
6	Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới...	17.550.000.000	12.986.969.062	- 4.563.030.938,0	74,0
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp	12.395.000.000	12.305.709.662	- 89.290.338,0	99,3
-	Kinh phí thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới	5.155.000.000	681.259.400	- 4.473.740.600,0	13,2
7	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND (Giao đầu năm tại Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 14/12/2020)	3.993.000.000	3.223.726.240	- 769.273.760,0	80,7
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh giao bổ sung trong năm (Phòng Nông nghiệp)	757.000.000	-	- 757.000.000,0	-
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND UBND tỉnh giao bổ sung trong năm (TTDVNN)	3.236.000.000	3.223.726.240	- 12.273.760,0	99,6
8	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 Theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 (Giao đầu năm)	1.264.000.000	-	- 1.264.000.000,0	-
9	Thực hiện Đề án phát triển vùng chè theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016; Số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	19.039.000.000	16.742.213.928	- 2.296.786.072,0	87,9
-	Hỗ trợ phát triển cây chè cho vùng nguyên liệu tập trung (Nguồn kinh phí giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh) - Phòng Nông nghiệp	17.009.000.000	16.742.213.928	- 266.786.072,0	98,4
-	Hỗ trợ Hỗ trợ phát triển và bảo tồn chè cổ thụ (BQLRPH)	1.706.000.000	-	- 1.706.000.000,0	-
-	Dự toán còn dư NS huyện hoàn trả ngân sách tỉnh	324.000.000	-	- 324.000.000,0	-
10	Thực hiện các chính sách còn lại theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016; Số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh (Nguồn kinh phí được giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh)	3.412.000.000	2.888.024.000	- 523.976.000,0	84,6
-	Hỗ trợ cây ăn quả tập trung, cải tạo vườn tạp (TTDVNN)	58.000.000	58.000.000	-	100,0

Chữ ký và đóng dấu của người phụ trách

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi và chế biến (tạo đàn gia súc (TTĐVNN))	1.584.000.000	1.064.024.000	- 519.976.000,0	67,2
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND: Hỗ trợ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp (Hỗ trợ máy cơ giới)	1.766.000.000	1.766.000.000	-	100,0
-	Dự toán còn dư NS huyện hoàn trả ngân sách tỉnh	4.000.000	-	- 4.000.000,0	-
11	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển rừng bền vững theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh (Nguồn kinh phí giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh): Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế	1.268.000.000	1.023.112.568	- 244.887.432,0	80,7
12	Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên)	427.000.000	-	- 427.000.000,0	-
-	Dự án khoanh nuôi tái sinh tự nhiên năm 2021	106.000.000	-	- 106.000.000,0	-
-	Dự toán còn dư NS huyện hoàn trả ngân sách tỉnh	321.000.000	-	- 321.000.000,0	-
13	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	264.000.000	263.963.000	- 37.000,0	100,0
-	Xử lý sạt lở, đảm bảo giao thông tuyến đường tuần tra BG cửa khẩu Ma lù thàng - chợ Sĩ Choang xã Vàng Ma Chải	264.000.000	263.963.000	- 37.000,0	100,0
14	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và các công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước...	17.000.000.000	16.943.055.000	- 56.945.000,0	99,7
14.1	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị tập trung các đơn vị và UBND xã, thị trấn	5.590.000.000	5.588.819.445	- 1.180.555,0	100,0
14.2	Kinh phí nâng cấp sửa chữa	11.410.000.000	11.354.235.555	- 55.764.445,0	99,5
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Thị trấn	1.500.000.000	1.500.000.000	-	100,0
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Hoàng Thèn	1.100.000.000	1.100.000.000	-	100,0
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Mỏ Sĩ San	910.000.000	908.213.555	- 1.786.445,0	99,8
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà thư viện huyện Phong Thổ	500.000.000	500.000.000	-	100,0
-	Nâng cấp, sửa chữa chợ trung tâm xã Sĩ Lờ Lầu	2.000.000.000	1.974.883.000	- 25.117.000,0	98,7
-	Nâng cấp, sửa chữa Sân vận động huyện Phong Thổ	1.000.000.000	985.154.000	- 14.846.000,0	98,5
-	Nâng cấp, sửa chữa trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	3.000.000.000	2.995.361.000	- 4.639.000,0	99,8
-	Nâng cấp, sửa chữa nước Sinh hoạt Chàng Phàng xã Sin Suối Hồ	1.400.000.000	1.390.624.000	- 9.376.000,0	99,3
15	Kinh phí kiến thiết thị chính	13.572.000.000	13.114.073.000	- 457.927.000,0	96,6
-	Chỉnh trang đô thị thị trấn Phong Thổ (giai đoạn 3)	3.650.000.000	3.519.307.000	- 130.693.000,0	96,4
-	Chỉnh trang đô thị thị trấn Phong Thổ (giai đoạn 4)	3.350.000.000	3.271.196.000	- 78.804.000,0	97,6
-	Chỉnh trang đô thị thị trấn Phong Thổ (Dự toán chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	6.572.000.000	6.323.570.000	- 248.430.000,0	96,2
16	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng, phát quang thông tầm nhìn đường tuần tra biên giới	932.000.000	932.000.000	-	100,0
17	Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn thủy lợi phí	2.090.000.000	467.568.000	- 1.622.432.000,0	22,4
18	Kinh phí thực hiện Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.100.000.000	2.957.126.087	- 142.873.913,0	95,4
+	Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.	1.550.000.000	1.430.366.400	- 119.633.600,0	92,3
+	Kè bảo vệ cánh đồng Tùng Cù xã Mường So	850.000.000	837.453.000	- 12.547.000,0	98,5
+	Cải tạo, khai hoang, phục hồi đất chưa sử dụng thành đất chuyên trồng lúa xã Mường So	100.000.000	99.805.000	- 195.000,0	99,8
+	Nâng cấp công trình thủy lợi Tà Hồ Thầu 2, xã Mỏ Sĩ San, huyện Phong Thổ	600.000.000	589.501.687	- 10.498.313,0	98,3
19	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND về xây dựng NTM gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn giai đoạn 2020-2025 (Nguồn bổ sung có mục tiêu)	1.400.000.000	1.000.000.000	- 400.000.000,0	71,4
20	Kinh phí thực hiện tiêm phòng Vắc xin cho gia súc gia cầm (Được giao tại Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)	338.000.000	338.000.000	-	100,0
21	Kinh phí Thường công trình phúc lợi cho các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (an gặt mặt bằng sân thể thao UBND xã Huổi Luông)	497.000.000	491.520.370	- 5.479.630,0	98,9

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
22	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi (Từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung)	245.000.000	245.000.000	-	100,0
23	Kinh phí chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.508.000.000	2.279.900.000	- 228.100.000,0	90,9
24	Kinh phí thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	2.072.675.000	1.967.242.936	- 105.432.064,0	94,9
25	Kinh phí đảm bảo xã hội	1.371.000.000	1.370.500.000	- 500.000,0	100,0
-	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật khuyết tật	1.291.000.000	1.291.000.000	-	100,0
-	Kinh phí bảo hiểm cho người có công	11.000.000	11.000.000	-	100,0
-	Kinh phí mai táng phí thuộc nhiệm vụ chi của NSDP	69.000.000	68.500.000	- 500.000,0	99,3
26	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 139/2015/NĐ-CP	148.000.000	96.000.000	- 52.000.000,0	64,9
27	Thực hiện mua sắm, sửa chữa khu cách ly huyện Phong Thổ	546.000.000	224.000.000	- 322.000.000,0	41,0
28	Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn (PLĐ)	708.000.000	656.742.000	- 51.258.000,0	92,8
29	Kinh phí thực hiện chi trả lương, chế độ chính sách cho cán bộ thuộc đề án 500 tri thức trẻ	660.000.000	660.000.000	-	100,0
30	Kinh phí may lễ phục cho Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và công chức, viên chức phục vụ trực tiếp	858.000.000	858.000.000	-	100,0
C	CHI CHUYÊN NGUYÊN		71.850.756.777	71.850.756.777,0	
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	99.902.000.000	115.819.337.069	15.917.337.069,0	
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		18.326.455.093	18.326.455.093,0	

Handwritten signature

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số **75** /NQ-HĐND ngày **12/7/2022** của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CỘNG	851.880.955.969	731.720.752.769	120.160.203.200	888.121.797.597	767.477.619.908	120.644.177.689	104,3	104,9	100,4
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	609.127.305.895	517.159.980.769	91.967.325.126	559.118.080.881	467.341.859.129	91.776.221.752	91,8	90,4	99,8
I	Chi đầu tư phát triển	39.462.429.000	38.012.429.000	1.450.000.000	36.650.998.244	35.200.998.244	1.450.000.000	92,9	92,6	100,0
I	Chi xây dựng cơ bản tập trung	27.783.729.000	27.033.729.000	750.000.000	26.135.244.244	25.385.244.244	750.000.000	94,1	93,9	100,0
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.062.729.000	14.062.729.000	-	12.414.372.194	12.414.372.194	-	88,3	88,3	-
1.2	Chi các hoạt động kinh tế	11.971.000.000	11.971.000.000	-	11.970.872.050	11.970.872.050	-	100,0	100,0	-
1.3	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	1.750.000.000	1.000.000.000	750.000.000	1.750.000.000	1.000.000.000	750.000.000	100,0	100,0	100,0
2	Chi từ nguồn sử dụng đất	7.760.700.000	7.060.700.000	700.000.000	6.613.140.000	5.913.140.000	700.000.000	85,2	83,7	100,0
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.306.700.000	3.306.700.000	-	2.159.140.000	2.159.140.000	-	65,3	65,3	-
2.2	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	3.450.000.000	2.750.000.000	700.000.000	3.450.000.000	2.750.000.000	700.000.000	100,0	100,0	100,0
2.3	Lĩnh vực đầu tư khác	1.004.000.000	1.004.000.000	-	1.004.000.000	1.004.000.000	-	100,0	100,0	-
3	Tăng thu ngân sách huyện	3.918.000.000	3.918.000.000	-	3.902.614.000	3.902.614.000	-	99,6	99,6	-
3.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	952.000.000	952.000.000	-	952.000.000	952.000.000	-	100,0	100,0	-
3.2	Chi các hoạt động kinh tế	2.966.000.000	2.966.000.000	-	2.950.614.000	2.950.614.000	-	99,5	99,5	-
II	Chi thường xuyên	562.343.977.787	473.471.865.769	88.872.112.018	515.226.860.357	426.543.001.713	88.683.858.644	91,6	90,1	99,8
	Trong đó									
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	370.767.175.287	370.767.175.287	-	334.166.384.136	334.166.384.136	-	90,1	90,1	-
III	Dự phòng ngân sách	7.320.899.108	5.675.686.000	1.645.213.108	7.240.222.280	5.597.859.172	1.642.363.108	98,9	98,6	99,8
B	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU	142.851.650.074	114.658.772.000	28.192.878.074	123.007.167.777	96.297.856.339	26.709.311.438	86,1	84,0	94,7
I	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	10.053.598.074	8.274.140.000	1.779.458.074	9.387.467.826	8.264.140.000	1.123.327.826	93,4	99,9	63,1
I	Chương trình 30a (Vốn đầu tư)	5.959.140.000	5.959.140.000	-	5.959.140.000	5.959.140.000	-	100,0	100,0	-
-	NC Đường GTNT QL100 - Séc Lêng - Lêng Xuôi Chín - Xin Chải - Ta Lêng	57.000.000	57.000.000	-	57.000.000	57.000.000	-	100,0	100,0	-
-	Nâng cấp Đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ	3.906.500.000	3.906.500.000	-	3.906.500.000	3.906.500.000	-	100,0	100,0	-
-	Cấp nước sinh hoạt xã Vàng Ma Chải	1.995.640.000	1.995.640.000	-	1.995.640.000	1.995.640.000	-	100,0	100,0	-



STT	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2
2	Chương trình Nông thôn mới	4.094.458.074	2.315.000.000	1.779.458.074	3.428.327.826	2.305.000.000	1.123.327.826	83,7	99,6
2.1	Vốn sự nghiệp	410.000.000	410.000.000		400.000.000	400.000.000		97,6	97,6
-	KP hoàn thiện các tiêu chí tại các xã chưa đạt hoặc đã đạt nhưng còn thấp: Thực hiện dự án phát triển nuôi ong lấy mật liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã: Mường So, Khổng Lào, Ma Li Pho, Huổi Luông	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000		100,0	100,0
-	Kinh phí ban chỉ đạo	10.000.000	10.000.000		-			-	-
2.2	Vốn đầu tư (Vốn dự chuyển năm trước chuyển sang)	3.684.458.074	1.905.000.000	1.779.458.074	3.028.327.826	1.905.000.000	1.123.327.826	82,2	100,0
-	Cấp nước sinh hoạt xã Vàng Ma Chải	1.905.000.000	1.905.000.000		1.905.000.000	1.905.000.000		100,0	100,0
-	Đường ra khu sản xuất bản Sín Chải, xã Lán Nhi Thàng	46.356.500		46.356.500	-			-	-
-	Đường ra khu sản xuất bản Tô Y Phin, xã Lán Nhi Thàng	94.003.000		94.003.000	-			-	-
-	Đường ra khu sản xuất bản Lũng Cù - Sáo Pá, xã Lán Nhi Thàng	176.455.000		176.455.000	-			-	-
-	Công trình Đường ra khu sản xuất bản Tá Leng (Tá Leng cao) xã Hoàng Thén	9.329.000		9.329.000	-			-	-
-	Đường ra khu sản xuất Bản Hang 6 xã Pa Vây Sừ	309.740.307		309.740.307	-			-	-
-	Đường nội đồng bản Nà Vàng xã Bản Lang	8.286.000		8.286.000	8.000.000		8.000.000	96,5	96,5
-	Đường ra khu sản xuất Nà Vàng Sơn, bản Ma Nghệ xã Bản Lang	5.152.000		5.152.000	5.000.000		5.000.000	97,0	97,0
-	Nhà văn hóa Bản Nà Vàng xã Bản Lang	2.750.000		2.750.000	2.750.000		2.750.000	100,0	100,0
-	Đường ra khu sản xuất Bản Pờ Xa xã Pa Vây Sừ	1.083.784.267		1.083.784.267	1.082.777.826		1.082.777.826	99,9	99,9
-	Thủy lợi Lìa Cang Chùa xã Pa Vây Sừ	17.945.000		17.945.000	17.600.000		17.600.000	98,1	98,1
-	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi 2 Bản Pa Vây Sừ, Xã Pa Vây Sừ (theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018)	25.657.000		25.657.000	7.200.000		7.200.000	28,1	28,1
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	132.798.052.000	106.384.632.000	26.413.420.000	113.619.699.951	88.033.716.339	25.585.983.612	85,6	82,8
1	Xây dựng trạm kiểm soát an ninh hàng hóa, phương tiện tại khu vực KM1, Quốc lộ 12 khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ (Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021)	3.633.577.000	3.633.577.000		3.633.576.760	3.633.576.760		100,0	100,0
2	Kinh phí hỗ trợ các hộ dân khắc phục thiệt hại về nhà ở do mưa đá, đồng lúc gây ra (Giao tại QĐ 1893 ngày 31/12/2020 chuyển nguồn sang năm 2021)	13.925.800.000		13.925.800.000	13.673.000.000		13.673.000.000	98,2	98,2
3	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh giao tại Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (chuyển nguồn năm 2020 chuyển sang)	1.350.000.000	-	1.350.000.000	1.350.000.000		1.350.000.000	100,0	100,0

Handwritten signature



STT	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Kinh phí hỗ trợ làm nền nhà; hỗ trợ di chuyển và kinh phí giải phóng mặt bằng giao tại Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (UBND xã Lán Nhì Thàng)	1.230.000.000	1.230.000.000	1.230.000.000		1.230.000.000	100,0		100,0
-	Kinh phí hỗ trợ di dân trên địa bàn xã Sin Suối Hồ (UBND xã Sin Suối Hồ)	120.000.000	120.000.000	120.000.000		120.000.000	100,0		100,0
4	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới, giai đoạn 2020-2025 (Được giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)	11.250.000.000		5.858.387.000	5.858.387.000	-	52,1	52,1	
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Hoàng Thèn	5.625.000.000		5.418.546.000	5.418.546.000		96,3	96,3	
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Mỏ Sỉ San	3.125.000.000		239.416.000	239.416.000		7,7	7,7	
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Sỉ Lở Lầu	2.500.000.000		200.425.000	200.425.000		8,0	8,0	
5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	7.376.000.000		7.376.000.000	7.376.000.000		100,0	100,0	
6	Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới...	17.550.000.000		12.986.969.062	12.986.969.062		74,0	74,0	
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp	12.395.000.000		12.305.709.662	12.305.709.662		99,3	99,3	
-	Kinh phí thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới	5.155.000.000		681.259.400	681.259.400		13,2	13,2	
7	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND (Giao đầu năm tại Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 14/12/2020)	3.993.000.000		3.223.726.240	3.223.726.240	-	80,7	80,7	
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh giao bổ sung trong năm (Phòng Nông nghiệp)	757.000.000		-	-		-	-	
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND UBND tỉnh giao bổ sung trong năm (TTĐ/NN)	3.236.000.000		3.223.726.240	3.223.726.240		99,6	99,6	
8	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 Theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 (Giao đầu năm)	1.264.000.000		-	-		-	-	
9	Thực hiện Đề án phát triển vùng chè theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016; Số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	19.039.000.000		16.742.213.928	16.742.213.928	-	87,9	87,9	



STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
-	Hỗ trợ phát triển cây chè cho vùng nguyên liệu tập trung (Nguồn kinh phí giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh) - Phòng Nông nghiệp	17.009.000.000	17.009.000.000		16.742.213.928	16.742.213.928		98,4	98,4		
-	Hỗ trợ Hỗ trợ phát triển và bảo tồn chè cổ thụ (BQLRPH)	1.706.000.000	1.706.000.000		-			-	-		
-	Dự toán còn dư NS huyện hoàn trả ngân sách tỉnh	324.000.000	324.000.000		-			-	-		
10	Thực hiện các chính sách còn lại theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016; Số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh (Nguồn kinh phí được giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh)	3.412.000.000	3.412.000.000		2.888.024.000	2.888.024.000	-	84,6	84,6		
-	Hỗ trợ cây ăn quả tập trung, cải tạo vườn tạp (TTDVNN)	58.000.000	58.000.000		58.000.000	58.000.000		100,0	100,0		
-	Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi và cải tạo đàn gia súc (TTDVNN)	1.584.000.000	1.584.000.000		1.064.024.000	1.064.024.000		67,2	67,2		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND: Hỗ trợ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp (Hỗ trợ máy cơ giới)	1.766.000.000	1.766.000.000		1.766.000.000	1.766.000.000		100,0	100,0		
-	Dự toán còn dư NS huyện hoàn trả ngân sách tỉnh	4.000.000	4.000.000		-			-	-		
11	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển rừng bền vững theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh (Nguồn kinh phí giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh): Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế	1.268.000.000	1.268.000.000		1.023.112.568	1.023.112.568		80,7	80,7		
12	Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên)	427.000.000	427.000.000		-			-	-		
-	Dự án khoanh nuôi tái sinh tự nhiên năm 2021	106.000.000	106.000.000		-			-	-		
-	Dự toán còn dư NS huyện hoàn trả ngân sách tỉnh	321.000.000	321.000.000		-			-	-		
13	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	264.000.000	264.000.000		263.963.000	263.963.000		100,0	100,0		
-	Xử lý sạt lở, đảm bảo giao thông tuyến đường tuần tra BG cửa khẩu Ma lù thàng - chợ Si Choaang xã Vàng Ma Chải	264.000.000	264.000.000		263.963.000	263.963.000		100,0	100,0		
14	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và các công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước...	17.000.000.000	11.631.000.000	5.369.000.000	16.943.055.000	11.576.641.445	5.366.413.555	99,7	99,5		
14.1	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị tập trung các đơn vị và UBND xã, thị trấn	5.590.000.000	3.731.000.000	1.859.000.000	5.588.819.445	3.730.619.445	1.858.200.000	100,0	100,0		100,0
14.2	Kinh phí nâng cấp sửa chữa	11.410.000.000	7.900.000.000	3.510.000.000	11.354.235.555	7.846.022.000	3.508.213.555	99,5	99,3		99,9
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Thị trấn	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	100,0			100,0

Phong



STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Hoàng Thèn	1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	100,0		100,0
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Mỏ Sỉ San	910.000.000		910.000.000	908.213.555		908.213.555	99,8		99,8
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà thờ viện huyện Phong Thổ	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		100,0	100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa chợ trung tâm xã Sỉ Lở Lầu	2.000.000.000	2.000.000.000		1.974.883.000	1.974.883.000		98,7	98,7	
-	Nâng cấp, sửa chữa Sân vận động huyện Phong Thổ	1.000.000.000	1.000.000.000		985.154.000	985.154.000		98,5	98,5	
-	Nâng cấp, sửa chữa trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	3.000.000.000	3.000.000.000		2.995.361.000	2.995.361.000		99,8	99,8	
-	Nâng cấp, sửa chữa nước Sinh hoạt Chiáng Phàng xã Sỉ Suối Hồ	1.400.000.000	1.400.000.000		1.390.624.000	1.390.624.000		99,3	99,3	
15	Kinh phí kiến thiết thị chính	13.572.000.000	13.572.000.000		13.114.073.000	13.114.073.000	-	96,6	96,6	
-	Chính trang đồ thị trấn Phong Thổ (giai đoạn 3)	3.650.000.000	3.650.000.000		3.519.307.000	3.519.307.000		96,4	96,4	
-	Chính trang đồ thị trấn Phong Thổ (giai đoạn 4)	3.350.000.000	3.350.000.000		3.271.196.000	3.271.196.000		97,6	97,6	
-	Chính trang đồ thị trấn Phong Thổ (Dự toán chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	6.572.000.000	6.572.000.000		6.323.570.000	6.323.570.000		96,2	96,2	
16	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng, phát quang thông tầm nhìn đường tuần tra biên giới	932.000.000	932.000.000		932.000.000	932.000.000		100,0	100,0	
17	Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn thuế lợi phí	2.090.000.000	2.090.000.000		467.568.000	467.568.000		22,4	22,4	
18	Kinh phí thực hiện Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.100.000.000	2.500.000.000	600.000.000	2.957.126.087	2.367.624.400	589.501.687	95,4	94,7	
+	Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa: hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.	1.550.000.000	1.550.000.000		1.430.366.400	1.430.366.400		92,3	92,3	
+	Kê báo vệ cảnh đồng Tùng Cưng xã Mường So	850.000.000	850.000.000		837.453.000	837.453.000		98,5	98,5	
+	Cải tạo, khai hoang, phục hóa đất chưa sử dụng thành đất chuyên trồng lúa xã Mường So	100.000.000	100.000.000		99.805.000	99.805.000		99,8	99,8	
+	Nâng cấp công trình thủy lợi Tà Hồ Thầu 2, xã Mỏ Sỉ San, huyện Phong Thổ	600.000.000		600.000.000	589.501.687		589.501.687	98,3		98,3
19	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND về xây dựng NTM gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn giai đoạn 2020-2025 (Nguồn bổ sung có mục tiêu)	1.400.000.000		1.400.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	71,4		71,4
20	Kinh phí thực hiện tiêm phòng vắc xin cho gia súc gia cầm (Được giao tại Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)	338.000.000	338.000.000		338.000.000	338.000.000		100,0	100,0	

Handwritten signature



STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
21	Kinh phí Thường công trình phúc lợi cho các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (an gặt mật bằng sản thể thao UBND xã Huổi Luông)	497.000.000		497.000.000	491.520.370		491.520.370	98,9		
22	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi (Từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung)	245.000.000		245.000.000	245.000.000		245.000.000	100,0		
23	Kinh phí chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hỗ trợ chỉnh sách xã hội	2.508.000.000	2.508.000.000		2.279.900.000	2.279.900.000		90,9	90,9	
24	Kinh phí thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	2.072.675.000	603.055.000	1.469.620.000	1.967.242.936	601.694.936	1.365.548.000	94,9	99,8	92,9
25	Kinh phí đảm bảo xã hội	1.371.000.000	1.371.000.000		1.370.500.000	1.370.500.000	-	100,0	100,0	
-	Chinh sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật khuyết tật	1.291.000.000	1.291.000.000		1.291.000.000	1.291.000.000		100,0	100,0	
-	Kinh phí bảo hiểm cho người có công	11.000.000	11.000.000		11.000.000	11.000.000		100,0	100,0	
-	Kinh phí mai táng phí thuộc nhiệm vụ chi của NSDP	69.000.000	69.000.000		68.500.000	68.500.000		99,3	99,3	
26	Chinh sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 139/2015/NĐ-CP	148.000.000		148.000.000	96.000.000		96.000.000	64,9		64,9
27	Thực hiện mua sắm, sửa chữa khu cách ly huyện Phong Thổ	546.000.000	546.000.000		224.000.000	224.000.000		41,0	41,0	
28	Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn (PLĐ)	708.000.000	708.000.000		656.742.000	656.742.000		92,8	92,8	
29	Kinh phí thực hiện chi trả lương, chế độ chỉnh sách cho cán bộ thuộc đề án 500 tri thức trẻ	660.000.000		660.000.000	660.000.000		660.000.000	100,0		100,0
30	Kinh phí may lễ phục cho Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và công chức, viên chức phục vụ trực tiếp	858.000.000	109.000.000	749.000.000	858.000.000	109.000.000	749.000.000	100,0	100,0	100,0
C	CHI CHUYÊN NGUỒN				71.850.756.777	70.757.578.526	1.093.178.251			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	99.902.000.000	99.902.000.000		115.819.337.069	115.819.337.069			115,9	
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				18.326.455.093	17.260.988.845	1.065.466.248			

Handwritten signature

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HND ngày 18/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Dvt: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021				Quyết toán năm 2021				So sánh			
		Tổng cộng	Chi đầu tư PT (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
I	Các cơ quan, tổ chức khác huyện	851.880.955.969	89.662.229.000	862.218.736.969	10.787.172.341	11.905.172.341	1.118.000.000	888.121.597.597	10.095.467.826	1.108.000.000	18.326.455.093	71.850.756.777	85
1	Huyện Ủy	631.818.752.759	38.672.400.000	593.146.352.759	9.007.714.267	10.125.714.267	1.118.000.000	563.639.375.468	8.972.140.000	1.108.000.000	-	-	89
2	Văn phòng HĐND-UBND	10.395.000.000		10.395.000.000				8.566.176.474					93
3	Hội chữ Thập đỏ	9.383.403.000		9.383.403.000				8.566.176.474					82
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	532.000.000		532.000.000				8.983.891.282					96
5	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.757.000.000		2.757.000.000				530.606.000					100
6	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	6.010.604.200		6.010.604.200				2.547.423.591					92
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	10.611.592.450		10.611.592.450				5.370.772.042					89
8	Phòng Lao Động TB&XH	30.988.831.485		30.978.831.485		10.000.000	10.000.000	10.763.812.971					97
9	Phòng Nội vụ	20.806.873.900		20.098.873.900		708.000.000	708.000.000	29.573.933.047					95
10	Thanh tra	5.170.979.800		5.170.979.800				19.707.367.378					98
11	Phòng Y tế	752.445.900		752.445.900				4.243.255.224					82
12	Phòng Tư pháp	259.711.999		259.711.999				681.049.410					91
13	Sở nghiệp Giáo dục (Cổng 48 trường học trực thuộc)	1.034.500.000		1.034.500.000				259.711.999					100
14	Phòng Văn hóa & Thông tin	389.805.874.398		388.920.874.398				1.004.905.494					97
15	Mặt trận Tổ quốc	2.171.410.300		2.171.410.300				352.002.345.216					90
16	Huyện đoàn	1.884.055.000		1.884.055.000				2.152.564.926					99
17	Hội Phụ nữ	830.708.000		830.708.000				1.724.000.009					92
18	Hội Nông dân	1.057.000.000		1.057.000.000				590.317.163					71
19	Hội Cựu Chiến binh	1.325.473.000		1.325.473.000				977.938.904					93
20	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	643.000.000		643.000.000				1.213.200.147					92
21	Ban quản lý Dự án	2.494.000.000		2.494.000.000				465.670.350					72
22	Công an	85.328.720.267		85.328.720.267				1.883.293.946					76
23	Ban chỉ huy Quân sự	4.344.000.000		4.344.000.000				1.023.112.568					24
24	Phòng Dân tộc	1.907.000.000		1.907.000.000				75.117.498.004					85
25	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	9.688.000.000		9.688.000.000				1.907.000.000					92
26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp	596.348.662		596.348.662				9.688.000.000					100
27	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	1.213.328.346		1.213.328.346				542.761.610					91
28	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	3.774.000.886		3.774.000.886				1.211.128.346					100
29	Hỗ trợ Chính sách cấp bộ Miền Tây Lợi phi	4.821.088.148		4.821.088.148				3.559.923.826					94
30	Tòa án Nhân dân	11.455.855.295		11.455.855.295				4.595.905.189					95
31	Ngân hàng Chính sách XH	2.090.000.000		2.090.000.000				9.773.882.352					89
32	Viện kiểm sát Nhân dân	50.000.000		50.000.000				467.568.000					22
33	Chi cục Thuế huyện	1.220.000.000		1.220.000.000				50.000.000					100
34	Chi cục Thuế huyện	50.000.000		50.000.000				1.220.000.000					100
35	Chi cục Thuế huyện	150.000.000		150.000.000				50.000.000					100
36	Chi cục Thuế huyện	30.000.000		30.000.000				150.000.000					100
37	Chi cục Thuế huyện	27.200.000		27.200.000				30.000.000					100
38	Chi cục Thuế huyện	475.900.000		475.900.000				27.200.000					100
39	Liên đoàn Lao động	65.000.000		65.000.000				376.500.000					100
40	Thị trấn	50.000.000		50.000.000									79
41	UBND các xã, thị trấn	120.160.203.200		120.160.203.200									
42	Thị trấn	7.305.404.632		7.305.404.632				115.912.205.364					100
43	Xã Mường Sô	5.801.568.546		5.801.568.546				7.284.404.632					99
44	Xã Hoàng Thôn	6.631.121.281		6.631.121.281				5.597.668.546					100
45	Xã Ban Lang	12.938.041.108		12.921.853.108				6.594.690.537					96
46	Xã Nậm Xé	8.284.638.005		8.284.638.005				12.892.843.108					100
47	Xã Khe Luông	4.825.989.618		4.825.989.618				8.307.300.780					100
48	Xã Mỏ Sòng	6.356.161.799		6.356.161.799				4.812.412.375					99
49	Xã Dao Sơn	10.415.096.420		10.415.096.420				6.359.026.299					100
50	Xã Tả Khoa	5.081.780.100		5.081.780.100				10.487.501.771					100
51	Xã Tả Khoa	6.512.336.257		6.512.336.257				5.086.100.350					98
52	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
53	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
54	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
55	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
56	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
57	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
58	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
59	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
60	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
61	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
62	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
63	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
64	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
65	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
66	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
67	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
68	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
69	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
70	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
71	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
72	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
73	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
74	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
75	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
76	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
77	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
78	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
79	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
80	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
81	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
82	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
83	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
84	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
85	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
86	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
87	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
88	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
89	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
90	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
91	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
92	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
93	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
94	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
95	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
96	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
97	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
98	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100
99	Xã Tả Khoa							1.437.126.574					97
100	Xã Tả Khoa							6.536.959.232					100

APC

STT	Tên đơn vị	Đur toán năm 2021				Quyết toán năm 2021				So sánh			
		Chi đầu tư PT (không kể CTMTQG)		Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)		Chi đầu tư PT (không kể CTMTQG)		Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)		Chi đầu tư phát triển		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
		Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi đầu tư phát triển
11	Xã Mã Sĩ An	6.397.227.709	6.397.227.709	6.809.557.709	6.809.557.709	-	-	-	-	-	100	18.556.780	100
12	Xã Vàng Mã Chải	5.129.245.693	5.129.245.693	5.107.245.693	5.107.245.693	-	-	-	-	-	100	22.379.799	100
13	Xã Sĩ An	5.452.529.693	5.452.529.693	5.425.529.693	5.425.529.693	-	-	-	-	-	101	104.237.946	101
14	Xã Mã Lị Phao	5.806.617.274	5.806.617.274	5.507.654.177	5.507.654.177	-	-	-	-	-	101	107.120.316	101
15	Xã Thuận Lương	9.146.914.370	9.146.914.370	9.130.914.370	9.130.914.370	-	-	-	-	-	100	42.088.000	100
16	Xã Lạc Nhì Thương	6.404.570.144	6.404.570.144	6.093.359.702	6.093.359.702	-	-	-	-	-	101	42.803.098	101
17	Xã Sĩ An	7.276.970.551	7.276.970.551	7.255.418.585	7.255.418.585	-	-	-	-	-	100	27.490.645	100
III	Chi chuyển nguồn sang năm 2021											#####	
IV	Chi nộp trả NS cấp trên												
V	Chi bổ sung cho cấp xã	99.902.000.000		99.902.000.000							116	17.260.988.845	

Phạm Thị

QUYẾT TOÁN CHỈ DẪU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)



STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Số sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-2/1
	TỔNG SỐ	39.462.429.000	36.650.998.244	15.525.512.194	-	-	-	-	-	-	-	-	14.921.486.050	11.970.872.050	1.974.707.000	5.209.000.000	-	1.004.000.000	93
1	Ban quản lý dự án	37.127.429.000	34.315.998.244	14.640.512.194									14.921.486.050	11.970.872.050	1.974.707.000	3.750.000.000		1.004.000.000	
2	Phòng Giáo dục & Đào tạo	885.000.000	885.000.000	885.000.000												850.000.000			
3	UBND xã Năm Xé	850.000.000	850.000.000													600.000.000			
4	UBND xã Pa Vây Sừ	600.000.000	600.000.000																

Handwritten signature

QUYẾT TOÁN CHI THUỐNG XUẤT CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 27/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Đơn vị: đồng																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Trung địa		15	16	17	Số sách (%)
A	B																			
I	Các cơ quan, tổ chức khác huyện	812.418.526.969	851.470.799.353	361.679.264.988	-	15.822.643.696	3.336.563.987	376.500.000	2.832.766.349	3.363.119.709	982.460.531	2.763.990.000	69.664.929.847	18.589.813.521	45.064.472.636	144.694.003.897	18.819.049.755	21.806.921.586	104,8	
1	Huyện Ủy	10.395.000.000	8.566.176.474													8.566.176.474			82,4	
2	Văn phòng HĐND-UBND	9.383.403.000	8.983.891.282													8.983.891.282			95,7	
3	Hội chữ Thập đỏ	532.000.000	538.666.666																99,7	
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.757.000.000	2.547.423.991													2.547.423.991			92,4	
5	Phòng Tài nguyên & Môi trường	6.010.604.200	5.370.772.442													1.102.874.042			89,4	
6	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	10.611.592.450	10.262.812.971													1.092.934.450			96,7	
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	30.988.831.485	29.573.933.047											8.243.833.521		1.325.918.419			95,4	
8	Phòng Lao Động TB&XH	20.806.877.900	20.413.367.378	2.043.837.000												1.488.281.814	16.883.248.564		98,1	
9	Phòng Nội vụ	5.170.979.800	4.243.235.224	79.504.000												4.163.751.224			82,1	
10	Thanh tra	752.445.900	681.649.410													681.049.410			90,5	
11	Phòng Y tế	259.711.999	259.711.999													259.711.999			100,0	
12	Phòng Tư pháp	1.034.500.000	1.004.985.494													1.004.985.494			97,1	
13	Sở nghiệp Giáo dục (Gồm 48 trường học trực thuộc)	388.920.874.798	351.117.345.216	351.117.345.216												866.830.526			99,1	
14	Phòng Văn hóa & Thông tin	2.171.410.300	2.152.564.926						1.017.187.933							1.724.000.009			91,5	
15	Mặt trận Tổ quốc	1.884.055.000	1.724.000.009													590.317.163			71,1	
16	Huyện đoàn	830.708.000	590.317.163													977.938.904			92,5	
17	Hội Phụ nữ	1.057.000.000	977.938.904													1.213.200.147			91,5	
18	Hội Nông dân	1.325.473.000	1.213.200.147													465.670.339			72,4	
19	Hội Cựu Chiến binh	643.000.000	465.670.339																73,5	
20	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2.494.000.000	1.883.293.946	1.883.293.946											1.023.112.568				23,6	
21	Ban quản lý rừng phòng hộ	4.344.000.000	1.023.112.568													8.845.980.000		20.683.593.760	84,6	
22	Ban quản lý Dự án	48.201.291.267	40.801.495.760	2.995.361.000															100,0	
23	Công an	1.907.000.000	1.907.000.000				1.507.000.000												100,0	
24	Ban chỉ huy Quân sự	9.688.000.000	9.688.000.000																100,0	
25	Phòng Dân tộc	596.348.662	542.761.610																91,0	
26	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	1.213.328.346	1.211.128.346										1.211.128.346						99,8	
27	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp	3.774.000.886	3.559.923.826	3.559.923.826															94,3	
29	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	4.821.088.148	4.595.965.189																95,3	
30	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	11.455.855.295	10.173.882.352																88,8	
32	Hỗ trợ Chính sách cấp bù Miền Tây/ Lợi phi	2.090.000.000	467.568.000																22,4	
34	Tòa án Nhân dân	50.000.000	50.000.000																100,0	
36	Ngân hàng Chính sách XH	1.220.000.000	1.220.000.000														1.220.000.000		100,0	
38	Viện kiểm sát Nhân dân	50.000.000	50.000.000																100,0	
40	Chi Cục Thuế huyện	150.000.000	150.000.000																100,0	
42	Trường PTDT nội trú huyện	30.000.000	30.000.000																100,0	
44	Chi cục Thống kê	27.200.000	27.200.000																100,0	

Handwritten signature



STT	Tên đơn vị	Dự toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát triển, truyền hình, thông tin	Chi giáo dục và đào tạo	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động khác	Chi giao thông	Chi công nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, quảng cáo, truyền thông	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Số sách (%)
A	B	I	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-21
46	Trung tâm Y tế	475.500.000			375.500.000											79,2
48	Liên đoàn Lao động	65.000.000														-
50	Thị trấn	50.000.000														-
II	UBND các xã, thị trấn	118.710.203.200	6.134.643.696	1.429.563.987		1.296.727.000				2.500.000.000	1.500.000.000	1.000.000.000	105.994.113.989	715.801.191	1.123.327.826	100,4
1	Thị trấn	7.305.404.632	301.830.275	156.400.640		34.000.000							6.847.856.327	46.573.431		101,0
2	Xã Mường Bô	5.801.568.546	300.333.863	105.290.200		35.000.000				500.000.000		500.000.000	4.760.749.232	104.000.000		100,1
3	Xã Hoàng Thôn	6.631.121.281	300.596.000	53.721.300		14.000.000							6.224.936.432	35.405.200		100,4
4	Xã Hòa Lạc	12.938.041.108	356.000.000	169.800.000		75.000.000							12.250.296.869	77.000.000	15.750.000	100,0
5	Xã Nam Xá	7.434.638.005	507.564.478	112.807.900		21.000.000							6.721.387.402	87.581.600		100,3
6	Xã Kháng Lạn	4.825.989.618	182.994.000	71.378.169		145.000.000							4.335.997.906	87.642.350		100,3
7	Xã Mỏ Săng	6.356.161.799	315.333.978	68.852.750		69.000.000							5.950.515.471	35.324.100		100,0
8	Xã Dào Sơn	10.415.096.420	374.559.167	131.018.959		89.942.000							9.884.377.083	57.604.560		100,7
9	Xã Trung Hòa	5.081.780.100	24.076.100	41.000.000		21.000.000							4.785.724.250	4.300.000		100,1
10	Xã Phú Vỹ	5.912.326.257	202.194.514	52.274.000		70.000.000							4.489.462.883	15.000.000	1.107.277.826	100,4
11	Xã Mỏ S. Sơn	6.797.227.709	303.000.000	63.000.000		68.000.000							6.389.114.489	5.000.000		100,5
12	Xã Vĩnh Mỹ Châu	5.123.245.693	299.146.112	40.926.700		71.000.000							4.669.552.680	47.000.000		100,1
13	Xã S. L. L.	5.452.529.693	305.792.751	64.010.400		14.000.000							5.145.964.488			101,4
14	Xã M. L. P.	5.806.617.274	980.774.452	62.375.550		47.785.000							4.712.354.491	27.850.000		100,5
15	Xã H. L. L.	9.146.914.370	489.502.514	90.707.250		77.000.000				1.500.000.000	1.500.000.000		6.996.792.106	19.000.000		100,3
16	Xã L. N. T.	6.404.570.144	329.696.784	61.322.000		356.000.000							5.849.614.516	56.350.000		100,8
17	Xã S. S. L.	7.276.970.551	430.724.708	90.607.200		77.000.000				500.000.000		500.000.000	6.174.517.262	10.000.000		100,1
III	Chi chuyển nguồn sang năm 2021															#DVT/02
IV	Chi nộp trả NS cấp trên															#DVT/02
V	Chi hỗ trợ cho cấp xã	99.902.000.000	115.819.337.069													

14/10/2021

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN THEO NGUỒN VỐN NĂM 2021
 (Kèm theo Nghị quyết số 75 /NQ-HĐND ngày 12/7 /2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm		Kính phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước sang (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=1-4	6	7
	TỔNG SỐ	632.140.752.769	531.112.211.999	101.028.540.770	563.639.715.468	68.501.037.301	35.220.678.130	33.280.359.171
1	Huyện Ủy	10.395.000.000	10.395.000.000	-	8.566.176.474	1.828.823.526	238.819.194	1.590.004.332
2	Văn phòng HĐND-UBND	9.383.403.000	8.170.000.000	1.213.403.000	8.983.891.282	399.511.718	353.030.141	46.481.577
3	Hội chữ Thập đỏ	532.000.000	529.000.000	3.000.000	530.606.000	1.394.000	-	1.394.000
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.757.000.000	2.737.000.000	20.000.000	2.547.423.591	209.576.409	195.850.209	13.726.200
5	Phòng Tài nguyên & Môi trường	6.010.604.200	4.286.000.000	1.724.604.200	5.370.772.042	639.832.158	53.989.158	585.843.000
6	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	10.611.592.450	7.490.000.000	3.121.592.450	10.262.812.971	348.779.479	-	348.779.479
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	30.988.831.485	23.646.000.000	7.342.831.485	29.573.933.047	1.414.898.438	126.233.282	1.288.665.156
8	Phòng Lao Động TB&XH	20.806.873.900	10.995.000.000	9.811.873.900	20.415.367.378	391.506.522	16.886.486	374.620.036
9	Phòng Nội vụ	5.170.979.800	3.652.000.000	1.518.979.800	4.243.255.224	927.724.576	74.406.476	853.318.100
10	Thanh tra	752.445.900	876.000.000	(123.554.100)	681.049.410	71.396.490	39.750.490	31.646.000
11	Phòng Y tế	259.711.999	259.711.999	-	259.711.999	-	-	-
12	Phòng Tư pháp	1.034.500.000	1.061.000.000	(26.500.000)	1.004.905.494	29.594.506	11.702.006	17.892.500
13	Sự nghiệp Giáo dục (Gồm 48 trường học trực thuộc)	389.805.874.398	369.980.000.000	19.825.874.398	352.002.345.216	37.803.529.182	24.499.547.705	13.303.981.477
14	Phòng Văn hoá & Thông tin	2.171.410.300	3.096.000.000	(924.589.700)	2.152.564.926	18.845.374	9.294.774	9.550.600
15	Mặt trận Tổ quốc	1.884.055.000	1.760.000.000	124.055.000	1.724.000.009	160.054.991	28.106.327	131.948.664
16	Huyện đoàn	830.708.000	819.000.000	11.708.000	590.317.163	240.390.837	19.514.837	220.876.000
17	Hội Phụ nữ	1.057.000.000	1.057.000.000	-	977.938.904	79.061.096	969.096	78.092.000
18	Hội Nông dân	1.325.473.000	1.307.000.000	18.473.000	1.213.200.147	112.272.853	14.093.853	98.179.000
19	Hội Cựu Chiến binh	643.000.000	617.000.000	26.000.000	465.670.350	177.329.650	27.078.130	150.251.520

STT	Tên đơn vị	Bao gồm			Kính phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
		Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước sang (nếu có)				Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	2	3	1=2+3-4	4	5=1-4	6	7
20	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2.494.000.000	-	2.494.000.000	1.883.293.946	610.706.054	6.617.554	604.088.500
21	Ban quản lý rừng phòng hộ	4.344.000.000	2.236.000.000	2.108.000.000	1.023.112.568	3.320.887.432		3.320.887.432
22	Ban quản lý Dự án	85.328.720.267	43.207.720.267	42.121.000.000	75.117.498.004	10.211.222.263	8.270.515.000	1.940.707.263
23	Công an	1.907.000.000	704.000.000	1.203.000.000	1.907.000.000	-		-
24	Ban chỉ huy Quân sự	10.010.000.000	633.000.000	9.377.000.000	9.688.000.000	322.000.000	322.000.000	-
25	Phòng Dân Tộc	596.348.662	71.348.662	525.000.000	542.761.610	53.587.052	32.284.052	21.303.000
26	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	1.213.328.346	625.328.346	588.000.000	1.211.128.346	2.200.000		2.200.000
27	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp	3.774.000.886	(1.387.999.114)	5.162.000.000	3.559.923.826	214.077.060	95.404.569	118.672.491
29	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	4.821.088.148	1.725.088.148	3.096.000.000	4.595.905.189	225.182.959	79.916.408	145.266.551
30	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	11.455.855.295	3.910.855.295	7.545.000.000	10.173.882.352	1.281.972.943	605.668.383	676.304.560
32	Hỗ trợ Chính sách cấp bù Miền Thủy Lợi phi	2.090.000.000	-	2.090.000.000	467.568.000	1.622.432.000		1.622.432.000
34	Toà án Nhân dân	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-		-
36	Ngân hàng Chính sách XH	1.220.000.000	20.000.000	1.200.000.000	1.220.000.000	-		-
38	Viện kiểm sát Nhân dân	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-		-
40	Chi Cục Thuế huyện	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-		-
42	Trường PTDT nội trú huyện	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-		-
44	Chi cục Thống kê	27.200.000	27.200.000		27.200.000	-		-
46	Trung tâm Y tế	475.500.000	-	475.500.000	376.500.000	99.000.000	99.000.000	-
48	Liên đoàn Lao động	65.000.000	-	65.000.000		65.000.000		65.000.000
50	Thị hành án	50.000.000	-	50.000.000		50.000.000		50.000.000

Handwritten signature

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 4/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

Quyết toán 2021																	
STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi CTMTQG			Chi hoàn trả NS	Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh (%)	
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Trong đó						
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ							Chi thường xuyên (Vốn SN)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	Tổng số	120.160.203.200	120.644.177.689	1.450.000.000	-	-	115.912.205.364	-	-	1.123.327.826	1.123.327.826	-	1.065.466.248	1.093.178.251	100		
1	Thị trấn	7.305.404.632	7.381.060.673				7.284.404.632			-				96.656.041	101		
2	Xã Mường So	5.801.568.546	5.808.393.295				5.597.468.546			-			188.000.000	22.924.749	100		
3	Xã Hoàng Thén	6.631.121.281	6.658.558.932				6.594.690.537			-			9.329.000	54.539.395	100		
4	Xã Bán Lang	12.938.041.108	12.944.356.969				12.892.843.108			15.750.000	15.750.000		438.000	35.325.861	100		
5	Xã Năm Xe	8.284.638.005	8.307.300.780	850.000.000			7.341.277.905			-				116.022.875	100		
6	Xã Khổng Lao	4.825.989.618	4.842.412.375				4.809.989.618			-				32.422.757	100		
7	Xã Mù Sang	6.356.161.799	6.359.026.299				6.328.161.799			-				30.864.500	100		
8	Xã Đào Sơn	10.415.096.420	10.487.501.771				10.399.096.420			-				88.405.351	101		
9	Xã Tung Qua Lín	5.081.780.100	5.086.100.350				4.977.265.526			-				108.834.824	100		
10	Xã Pa Vây Sừ	6.512.326.257	6.536.959.232	600.000.000			4.357.327.344			1.107.577.826	1.107.577.826		329.548.748	142.505.314	100		
11	Xã Mỏ Sĩ San	6.797.227.709	6.828.114.489				6.809.557.709			-				18.556.780	100		
12	Xã Vàng Ma Chải	5.123.245.693	5.129.625.492				5.107.245.693			-				22.379.799	100		
13	Xã Si Lồ Lầu	5.452.529.693	5.529.767.639				5.425.529.693			-				104.237.946	101		
14	Xã Ma Li Pho	5.806.617.274	5.836.110.493				5.507.654.177			-			221.336.000	107.120.316	101		
15	Xã Huổi Luống	9.146.914.370	9.173.002.370				9.130.914.370			-				42.088.000	100		
16	Xã Lán Nhi Thàng	6.404.570.144	6.452.977.300				6.093.359.702			-			316.814.500	42.803.098	101		
17	Xã Sin Suối Hồ	7.276.970.551	7.282.909.230				7.255.418.585			-				27.490.645	100		

GRAND

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14/11/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)



STT		Tên đơn vị (1)		Dự toán										Quyết toán										So sách (%)									
				Bổ sung cán đối ngân sách					Bổ sung cơ cấu					Bổ sung cán đối ngân sách					Bổ sung cơ cấu					Bổ sung cán đối ngân sách					Bổ sung cơ cấu				
				Tổng số	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8		6	7	8	Tổng số	9	10	11=12+13	12		13=14+15+16	14	15	16	Tổng số	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
									Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước														Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, chế độ, chính sách
A	B																																
		TỔNG SỐ	120.866.880.000	90.856.000.000	20.010.880.000	-	30.010.880.000	-	30.010.880.000	-	-	115.819.337.609	86.306.172.168	29.429.164.901	-	29.429.164.901	-	29.429.164.901	-	29.429.164.901	-	29.429.164.901	-	95,8	95,08	98	98	98	98	98	98	98	
1	Thị trấn		6.977.207.000	4.581.000.000	2.396.207.000	2.396.207.000	2.396.207.000	2.396.207.000	2.396.207.000	2.396.207.000	6.953.447.546	4.580.607.546	2.372.840.000	-	2.372.840.000	-	2.372.840.000	-	2.372.840.000	-	2.372.840.000	-	99,7	99,99	99	99	99	99	99	99	99	99	
2	Xã Mường Sô		5.745.824.000	4.493.000.000	1.252.824.000	1.252.824.000	1.252.824.000	1.252.824.000	1.252.824.000	1.252.824.000	5.543.568.546	4.490.744.546	1.052.824.000	-	1.052.824.000	-	1.052.824.000	-	1.052.824.000	-	1.052.824.000	-	96,5	99,95	84	84	84	84	84	84	84	84	
3	Xã Hoàng Thôn		6.791.999.000	4.852.000.000	1.939.999.000	1.939.999.000	1.939.999.000	1.939.999.000	1.939.999.000	1.939.999.000	6.602.690.537	4.736.196.878	1.866.493.659	-	1.866.493.659	-	1.866.493.659	-	1.866.493.659	-	1.866.493.659	-	97,2	97,61	96	96	96	96	96	96	96	96	
4	Xã Bản Láng		13.081.539.000	5.627.000.000	7.454.539.000	7.454.539.000	7.454.539.000	7.454.539.000	7.454.539.000	7.454.539.000	12.891.053.108	5.584.514.108	7.306.539.000	-	7.306.539.000	-	7.306.539.000	-	7.306.539.000	-	7.306.539.000	-	98,5	99,24	98	98	98	98	98	98	98	98	
5	Xã Nậm Xé		8.550.535.000	7.118.000.000	1.432.535.000	1.432.535.000	1.432.535.000	1.432.535.000	1.432.535.000	1.432.535.000	8.227.694.511	6.831.159.511	1.396.535.000	-	1.396.535.000	-	1.396.535.000	-	1.396.535.000	-	1.396.535.000	-	96,2	95,97	97	97	97	97	97	97	97	97	
6	Xã Khổng Lào		5.006.046.000	4.671.000.000	335.046.000	335.046.000	335.046.000	335.046.000	335.046.000	335.046.000	4.810.989.618	4.478.248.618	332.741.000	-	332.741.000	-	332.741.000	-	332.741.000	-	332.741.000	-	96,1	95,87	99	99	99	99	99	99	99	99	
7	Xã Mù Sang		6.373.685.000	5.437.000.000	936.685.000	936.685.000	936.685.000	936.685.000	936.685.000	936.685.000	6.342.411.799	5.405.726.799	936.685.000	-	936.685.000	-	936.685.000	-	936.685.000	-	936.685.000	-	99,5	99,42	100	100	100	100	100	100	100	100	
8	Xã Đào Sơn		10.884.143.000	5.847.000.000	5.037.143.000	5.037.143.000	5.037.143.000	5.037.143.000	5.037.143.000	5.037.143.000	10.399.096.420	5.435.253.420	4.973.843.000	-	4.973.843.000	-	4.973.843.000	-	4.973.843.000	-	4.973.843.000	-	95,5	92,79	99	99	99	99	99	99	99	99	
9	Xã Tùng Quạ Lân		5.412.565.000	4.803.000.000	609.565.000	609.565.000	609.565.000	609.565.000	609.565.000	609.565.000	5.076.780.100	4.475.865.100	600.915.000	-	600.915.000	-	600.915.000	-	600.915.000	-	600.915.000	-	93,8	93,19	99	99	99	99	99	99	99	99	
10	Xã Pá Vây Sô		5.046.919.000	4.451.000.000	595.919.000	595.919.000	595.919.000	595.919.000	595.919.000	595.919.000	5.026.768.205	4.430.849.205	595.919.000	-	595.919.000	-	595.919.000	-	595.919.000	-	595.919.000	-	99,6	99,55	100	100	100	100	100	100	100	100	
11	Xã Mỏ Sỏi Sơn		6.819.751.000	4.830.000.000	1.989.751.000	1.989.751.000	1.989.751.000	1.989.751.000	1.989.751.000	1.989.751.000	6.791.227.709	4.815.926.467	1.975.301.242	-	1.975.301.242	-	1.975.301.242	-	1.975.301.242	-	1.975.301.242	-	99,6	99,71	99	99	99	99	99	99	99	99	
12	Xã Vàng Mạ Chải		5.157.403.000	4.663.000.000	494.403.000	494.403.000	494.403.000	494.403.000	494.403.000	494.403.000	5.107.245.693	4.612.842.693	494.403.000	-	494.403.000	-	494.403.000	-	494.403.000	-	494.403.000	-	99,0	98,92	100	100	100	100	100	100	100	100	
13	Xã Sỏi Lâu		5.925.000.000	5.767.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	5.379.485.693	5.221.485.693	158.000.000	-	158.000.000	-	158.000.000	-	158.000.000	-	158.000.000	-	90,8	90,54	100	100	100	100	100	100	100	100	
14	Xã Mỏ Li Phô		7.279.325.000	6.798.000.000	481.325.000	481.325.000	481.325.000	481.325.000	481.325.000	481.325.000	5.566.709.985	5.096.976.985	469.733.000	-	469.733.000	-	469.733.000	-	469.733.000	-	469.733.000	-	76,5	74,98	98	98	98	98	98	98	98	98	
15	Xã Hoàng Lương		9.154.014.000	6.625.000.000	2.529.014.000	2.529.014.000	2.529.014.000	2.529.014.000	2.529.014.000	2.529.014.000	9.138.914.370	6.609.900.370	2.529.014.000	-	2.529.014.000	-	2.529.014.000	-	2.529.014.000	-	2.529.014.000	-	99,8	99,77	100	100	100	100	100	100	100	100	
16	Xã Lán Nhù Thàng		5.497.029.000	4.879.000.000	618.029.000	618.029.000	618.029.000	618.029.000	618.029.000	618.029.000	4.838.264.644	4.220.435.644	617.829.000	-	617.829.000	-	617.829.000	-	617.829.000	-	617.829.000	-	88,0	86,50	100	100	100	100	100	100	100	100	
17	Xã Sơn Suối Hồ		7.163.896.000	5.414.000.000	1.749.896.000	1.749.896.000	1.749.896.000	1.749.896.000	1.749.896.000	1.749.896.000	7.122.988.585	5.373.438.585	1.749.550.000	-	1.749.550.000	-	1.749.550.000	-	1.749.550.000	-	1.749.550.000	-	99,4	99,25	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Chữ ký

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

Kiểm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ

Đơn vị: đồng

STT	UBND các xã, thị trấn	Tổng thu NSDP	Trong đó				Thu từ kết dư năm trước
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	120.644.177.689	841.085.881	114.649.397.069	1.169.940.000	3.983.754.739	
1	Thị trấn	7.381.060.673	205.656.041	6.937.447.546	16.000.000	221.957.086	
2	Xã Mường So	5.808.393.295	66.824.749	5.470.197.546	73.371.000	198.000.000	
3	Xã Hoàng Thèn	6.658.558.932	35.437.651	6.553.250.537	49.440.000	20.430.744	
4	Xã Bản Lang	12.944.356.969	24.315.861	12.828.014.108	63.039.000	28.988.000	
5	Xã Năm Xe	8.307.300.780	37.662.775	8.124.888.511	102.806.000	41.943.494	
6	Xã Không Lào	4.842.412.375	31.422.757	4.794.989.618	16.000.000	-	
7	Xã Mú Sang	6.359.026.299	8.864.500	6.311.511.799	30.900.000	7.750.000	
8	Xã Đào San	10.487.501.771	88.405.351	10.383.096.420	16.000.000		
9	Xã Tung Qua Lin	5.086.100.350	9.320.250	4.842.575.100	234.205.000		
10	Xã Pa Vây Sừ	6.536.959.232	21.744.367	4.930.635.205	96.133.000	1.488.446.660	
11	Xã Mỏ Si San	6.828.114.489	36.886.780	6.720.470.709	70.757.000	-	
12	Xã Vàng Ma Chải	5.129.625.492	22.379.799	4.786.956.693	320.289.000		
13	Xã Sì lờ Lầu	5.529.767.639	97.237.946	5.363.485.693	16.000.000	53.044.000	
14	Xã Ma Li Pho	5.836.110.493	47.493.219	5.550.709.985	16.000.000	221.907.289	
15	Xã Huổi Luông	9.173.002.370	34.088.000	9.122.914.370	16.000.000		
16	Xã Lán Nhi Thàng	6.452.977.300	54.407.156	4.822.264.644	16.000.000	1.560.305.500	
17	Xã Sin Suối Hồ	7.282.909.230	18.938.679	7.105.988.585	17.000.000	140.981.966	

APR 2022

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)



STT		Nội dung (t)	Dự toán		Quyết toán										So sánh (%)			
			Tổng số		Trong đó		Chương trình 30a				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				Tổng số		Chi đầu tư phát triển	
					Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển							
					Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
		TỔNG SỐ	18.053.598.874	9.643.598.874	418.000.000	9.225.467.826	5.959.140.000	490.000.000	5.959.140.000	5.959.140.000	-	3.428.327.826	490.000.000	93	97	98		
A		Ngân sách huyện	8.274.140.000	7.864.140.000	418.000.000	8.264.140.000	5.959.140.000	490.000.000	5.959.140.000	5.959.140.000	-	2.305.000.000	1.905.000.000	100	105	98		
1		Ban quản lý dự án	7.864.140.000	7.864.140.000		7.864.140.000	5.959.140.000		5.959.140.000	5.959.140.000		1.905.000.000	1.905.000.000	100	100	100		
1		Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	400.000.000		400.000.000			400.000.000				400.000.000		100		100		
2		Phòng Nông nghiệp & PTNT	10.000.000		10.000.000							400.000.000		100		100		
B		Ngân sách xã	1.779.458.874	1.779.458.874		1.123.327.826						1.123.327.826	1.123.327.826	63	63	-		
1		Xã Lán Nhì Thảng	316.814.500	316.814.500										-	-	-		
2		Xã Hương Thèn	9.329.660	9.329.660										-	-	-		
3		Xã Pa Vây Sơ	1.437.126.574	1.437.126.574		1.107.577.826						1.107.577.826	1.107.577.826	77	77	77		
4		Xã Bùn Láng	16.188.000	16.188.000		15.750.000						15.750.000	15.750.000	97	97	97		

Handwritten signature/initials in blue ink.

[illegible]

Lyndon B. Johnson

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số **75** /NQ-HĐND ngày **12/1** /2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Quỹ	Dự nguồn đến 31/12/2019	Thực hiện năm 2020						Dự nguồn đến 31/12/2020	
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm			Tổng số nguồn vốn sử dụng trong năm				Chênh lệch nguồn trong năm
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)		Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			
				Nguyên bổ sung mới	Nguyên tái sử dụng		Nguyên bổ sung mới	Nguyên tái sử dụng		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8=2-5	9=I+2-5
1	Quỹ Khuyến học	56.842.369	28.667.484			84.500.000			(55.832.516)	1.009.853
2	Quỹ Bảo trợ trẻ em	39.396.328	135.019.400	135.019.400		137.825.000	137.825.000		(2.805.600)	36.590.728
3	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	357.844.629	45.377.504	45.377.504		308.180.000	308.180.000		(262.802.496)	95.042.133
4	Quỹ Hỗ trợ nông dân	155.631.000	782.650.000	-	-	824.720.000	-	-	(42.070.000)	113.561.000
5	Quỹ Tiếp bước cho em đến trường	308.857.200	-			128.310.000		-	(128.310.000)	180.547.200
3	Quỹ Vì người nghèo	700.629.977	698.708.081			525.000.000			173.708.081	874.338.058
4	Quỹ cứu trợ	1.082.287.728	568.714.471			826.279.000			(257.564.529)	824.723.199
8	Quỹ Chữ thập đỏ	249.543.555	195.722.500			146.300.000			49.422.500	298.966.055
	Tổng cộng	2.951.032.786	2.454.859.440	180.396.904	-	2.981.114.000	446.005.000	-	526.254.560	2.424.778.226

Handwritten signature